

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN  
TÂY BẮC**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày

30/06/2019

(đã được soát xét)

## NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 37
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 37

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2403000107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 16 tháng 06 năm 2006, sửa đổi lần thứ 16 số 5500271984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 05 tháng 07 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Quang Lợi	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 08 năm 2019, trước khi bổ nhiệm là thành viên Hội đồng Quản trị)
Ông Trần Văn Huyền	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 08 năm 2019)
Ông Nguyễn Đức Dân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2019)
Ông Bùi Quang Chung	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2019)
Ông Dương Văn Quyền	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2019)
Bà Trần Thị Khánh Ly	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2019)
Ông Phạm Sỹ Long	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Văn Quyền	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 08 năm 2019, trước khi bổ nhiệm là Phó Tổng Giám đốc từ ngày 02 tháng 05 năm 2019)
Ông Đỗ Quang Lợi	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 08 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Minh	Giám đốc Sản xuất	
Ông Nguyễn Phương Châu	Giám đốc Thiết bị	
Ông Phạm Sỹ Long	Giám đốc Kinh doanh	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2019)
Ông Lưu Quang Dũng	Giám đốc Xây dựng	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2019)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Đức Hậu	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên	
Bà Bùi Thị Vân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2019)
Ông Nguyễn Xuân Tuyền	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2019)

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**

**Dương Văn Quyền**

Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 17 tháng 08 năm 2019

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc được lập ngày 15 tháng 08 năm 2019, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại ngày 30/06/2019, lỗ lũy kế trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ là 76,93 tỷ đồng, các khoản công nợ phải trả đã quá hạn thanh toán 47,62 tỷ đồng, nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 157,4 tỷ đồng. Những sự kiện này cùng với các vấn đề được nêu tại Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



---

**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2019

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 (Đã điều chỉnh) VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>26.977.410.987</b>	<b>22.461.307.179</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	764.917.906	665.264.890
111	1. Tiền		764.917.906	665.264.890
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		21.329.061.753	17.763.293.795
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	20.312.913.423	9.837.837.017
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	705.169.810	7.780.861.971
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	310.978.520	144.594.807
140	IV. Hàng tồn kho	8	4.671.256.330	3.271.118.381
141	1. Hàng tồn kho		4.671.256.330	3.271.118.381
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		212.174.998	761.630.113
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	212.174.998	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	761.630.113
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.240.921.989.308</b>	<b>1.238.334.319.069</b>
220	II. Tài sản cố định		1.152.397.133.024	1.161.335.640.624
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.152.247.133.024	1.161.125.640.624
222	- Nguyên giá		1.435.674.766.347	1.428.199.488.802
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(283.427.633.323)	(267.073.848.178)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	150.000.000	210.000.000
228	- Nguyên giá		360.000.000	360.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(210.000.000)	(150.000.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		69.555.454	2.455.539.185
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	69.555.454	2.455.539.185
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	54.800.000.000	54.800.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		61.545.256.323	61.545.256.323
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(6.745.256.323)	(6.745.256.323)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		33.655.300.830	19.743.139.260
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	33.655.300.830	19.743.139.260
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.267.899.400.295</b>	<b>1.260.795.626.248</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 (Đã điều chỉnh) VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>937.282.563.975</b>	<b>936.603.935.467</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>214.790.243.642</b>	<b>200.983.576.464</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	82.100.985.188	78.903.965.068
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	15.965.714.931	13.318.970.709
314	3. Phải trả người lao động		650.586.747	1.485.763.204
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		41.712.364	41.712.364
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	52.121.349.472	54.515.108.624
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	63.909.894.940	52.718.056.495
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>722.492.320.333</b>	<b>735.620.359.003</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	86.214.293.046	91.261.754.716
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	636.278.027.287	644.358.604.287
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>330.616.836.320</b>	<b>324.191.690.781</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>330.616.836.320</b>	<b>324.191.690.781</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		405.000.000.000	405.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		405.000.000.000	405.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.545.454.545	2.545.454.545
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(76.928.618.225)	(83.353.763.764)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(83.353.763.764)	(147.641.663.406)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		6.425.145.539	64.287.899.642
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.267.899.400.295</b>	<b>1.260.795.626.248</b>

*(Chữ ký)*

*(Chữ ký)*



Nguyễn Thị Thu Hằng  
Người lập biểu

Nguyễn Xuân Tuyển  
Kế toán trưởng

Dương Văn Quyền  
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 17 tháng 08 năm 2019

001111  
CÔNG  
CH NHIỆM  
NG KIẾ  
AA  
N KIẾ



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	83.211.847.752	100.274.188.428
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		83.211.847.752	100.274.188.428
11	4. Giá vốn hàng bán	19	37.822.557.499	35.303.620.880
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		45.389.290.253	64.970.567.548
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	2.477.186	9.429.559
22	7. Chi phí tài chính	21	34.847.100.865	34.737.078.124
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		34.835.762.668	34.726.138.124
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	3.658.043.289	6.519.486.788
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.886.623.285	23.723.432.195
31	11. Thu nhập khác	23	52.089.822	1.575.004.114
32	12. Chi phí khác	24	166.631.913	490.734.164
40	13. Lợi nhuận khác		(114.542.091)	1.084.269.950
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.772.081.194	24.807.702.145
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	346.935.655	2.212.725.779
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>6.425.145.539</u>	<u>22.594.976.366</u>

Nguyễn Thị Thu Hằng

Người lập biểu

Sơn La, ngày 17 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Xuân Tuyền

Kế toán trưởng



Dương Văn Quyền

Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.772.081.194	24.807.702.145
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		16.413.785.145	14.989.902.943
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		11.338.197	7.500.000
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.477.186)	(9.429.559)
06	- Chi phí lãi vay		34.835.762.668	34.726.138.124
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		58.030.490.018	74.521.813.653
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.804.137.845)	(13.416.824.712)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.400.137.949)	(1.329.015.869)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		3.743.926.576	(8.054.682.321)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(12.552.497.837)	(2.735.338.772)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(40.188.569.723)	(33.995.925.499)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.182.026.310)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	848.346.766
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.647.046.930	15.838.373.246
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.661.132.545)	(36.555.708.260)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.477.186	9.429.559
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.658.655.359)	(36.546.278.701)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	42.452.460.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		60.674.703.445	10.225.450.048
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(57.563.442.000)	(42.213.551.613)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.111.261.445	10.464.358.435
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		99.653.016	(10.243.547.020)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		665.264.890	11.125.590.000
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	764.917.906	882.042.980

Nguyễn Thị Thu Hằng  
Người lập biểu  
Sơn La, ngày 17 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Xuân Tuyển  
Kế toán trưởng



Dương Văn Quyền  
Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2403000107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 16 tháng 06 năm 2006, sửa đổi lần thứ 16 số 5500271984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 05 tháng 07 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 405.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 405.000.000.000 đồng; tương đương 40.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh điện năng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh điện năng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

- Tại ngày 30/06/2019, lỗ lũy kế trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ là 76,93 tỷ đồng, các khoản công nợ phải trả đã quá hạn thanh toán 47,62 tỷ đồng, nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 157,4 tỷ đồng. Những vấn đề này có thể làm cho người đọc Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nhận thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên:

+ Từ năm 2016, kết quả kinh doanh có xu hướng tốt lên cụ thể như sau: năm 2016 Công ty có lãi đạt 22,5 tỷ đồng, năm 2017 lãi đạt 34,7 tỷ đồng và trong năm 2018 Công ty có lãi là 63,9 tỷ đồng, 6 tháng đầu năm 2019 có lãi là 6,42 tỷ đồng.

+ Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 3, nhà máy thủy điện Nậm Công 5 đã bắt đầu đi vào hoạt động. Công ty kỳ vọng lợi nhuận sẽ tăng trưởng trong năm 2019. Ban Tổng Giám đốc rất kỳ vọng trong tương lai về nguồn lợi nhuận thu được từ việc đầu tư Nhà máy Nậm Chiến 3.

Trên cơ sở những tài liệu và nhận định trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng sẽ khắc phục tình trạng khó khăn hiện nay trong tương lai gần. Do đó, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

- Doanh thu và lợi nhuận của kỳ này sụt giảm mạnh so với kỳ trước là do yếu tố khách quan của thời tiết, kỳ này lượng mưa ít hơn kỳ trước làm cho sản lượng điện bị sụt giảm.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

## 2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Hệ thống đập Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2, Nậm Chiến 3, Nậm Công, Nậm Sỏi	47 - 48	năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30	năm
- Tổ máy phát điện	47 - 48	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

## 2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước liên quan đến Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước được ghi nhận khi Công ty nhận được thông báo của Cục thuế tỉnh Sơn La. Chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh khi toàn bộ hồ sơ thanh toán gửi lên Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc và Công ty Mua bán điện được chấp nhận thanh toán.

#### 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí thuê kênh được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 2.17. Doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp điện được ghi nhận dựa trên "Biên bản xác nhận chỉ số công nợ và điện năng" hàng tháng với Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

### **2.19. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### b) Ưu đãi thuế

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư các nhà máy thủy điện như sau:

- + Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2009 (từ năm 2009 đến hết năm 2023);
- + Miễn thuế 4 năm kể từ năm 2009 (từ năm 2009 đến hết năm 2012);
- + Giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến hết năm 2021);

#### c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất ưu đãi thuế TNDN là 10% và giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập tính thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

## 2.21. Thông tin bộ phận

Do đặc thù của Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh điện chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. Đồng thời, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	501.345.090	220.431.853
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	263.572.816	444.833.037
	<b>764.917.906</b>	<b>665.264.890</b>

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>				
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Công Sơn La	54.800.000.000	-	54.800.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc (*)	6.745.256.323	(6.745.256.323)	6.745.256.323	(6.745.256.323)
	<b>61.545.256.323</b>	<b>(6.745.256.323)</b>	<b>61.545.256.323</b>	<b>(6.745.256.323)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

### Đầu tư vào Công ty con

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Công Sơn La	Sơn La	99,64%	99,64%	Kinh doanh thủy điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc (*)	Sơn La	100,00%	100,00%	Xây dựng, khai thác vật liệu xây dựng

(\*): Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2010. Ngày 19/10/2012, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc đã ra Nghị quyết số 29/2012/NQ-HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc. Tại ngày 29/01/2016, Ban Tổng Giám đốc đã trình Hội đồng Quản trị phê duyệt phương án tái cơ cấu Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc để dần dần kiểm soát hoạt động của Công ty này và giảm thiệt hại tài chính cho Công ty Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc. Phương án đề trình bao gồm:

- + Quyết định nội dung Điều lệ công ty, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
- + Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý công ty, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý công ty;
- + Tổ chức giám sát và đánh giá hoạt động kinh doanh của công ty;
- + Quyết định tổ chức lại, giải thể và yêu cầu phá sản công ty;

Tính đến thời điểm hiện tại Hội đồng Quản trị chưa có kế hoạch về tái cơ cấu Công ty con.

Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc đã ngừng hoạt động từ ngày 16/05/2016 nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.



### 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	14.261.077.076	-	574.195.778	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	6.051.836.347	-	8.962.922.278	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Công Sơn La	-	-	300.718.961	-
	<b>20.312.913.423</b>	<b>-</b>	<b>9.837.837.017</b>	<b>-</b>

### 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Kiến trúc Xây dựng và Nội thất Neverland	-	-	1.767.270.885	-
- Flovel Energy Private Limited	-	-	5.556.383.946	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Năng lượng Sơn La	222.750.000	-	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn Quản lý & Phát triển Doanh nghiệp Á Châu	107.000.000	-	107.000.000	-
- Công ty TNHH Truyền thông TVC 360 Việt Nam	82.500.000	-	82.500.000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ và Kỹ thuật Công nghiệp	115.500.000	-	115.500.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	177.419.810	-	152.207.140	-
	<b>705.169.810</b>	<b>-</b>	<b>7.780.861.971</b>	<b>-</b>

### 7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	294.660.314	-	136.594.807	-
- Ký cược, ký quỹ	8.000.000	-	8.000.000	-
- Phải thu khác	8.318.206	-	-	-
	<b>310.978.520</b>	<b>-</b>	<b>144.594.807</b>	<b>-</b>

### 8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	338.110.835	-
- Công cụ, dụng cụ	4.671.256.330	-	2.933.007.546	-
	<b>4.671.256.330</b>	<b>-</b>	<b>3.271.118.381</b>	<b>-</b>

### 9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- <b>Mua sắm</b>	-	<b>814.145.000</b>
Chi phí mua sắm tài sản cố định	-	814.145.000
- <b>Chi phí sửa chữa lớn</b>	<b>69.555.454</b>	<b>1.641.394.185</b>
Nhà máy Nậm Công	-	764.800.000
Nhà máy Nậm Sỏi	69.555.454	876.594.185
	<b>69.555.454</b>	<b>2.455.539.185</b>

### 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết tại Phụ lục 01)

### 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm máy tính có nguyên giá là 360.000.000 đồng. Tài sản này được trích khấu hao trong 3 năm, mỗi năm là 120.000.000 đồng. Tính đến ngày 30/06/2019, giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình trên là 150.000.000 đồng, khấu hao đã trích trong kỳ là 60.000.000 đồng.

### 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Chi phí bảo trì hệ thống thủy lực	212.174.998	-
	<b>212.174.998</b>	<b>-</b>
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Phí tư vấn giá trị Rers (Dự án Nậm Công, Nậm Sỏi, Nậm Chiến)	2.458.587.269	2.554.958.177
- Chi phí trùng tu sửa chữa lớn các nhà máy	23.631.141.674	12.234.258.494
- Chi phí kết nối SCADA nhà máy với Trung tâm điều độ hệ thống điện	99.093.249	144.828.597
- Chi phí cấp Giấy phép sử dụng nước mặt	936.940.575	994.150.431
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước (*)	4.725.355.000	3.328.100.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.585.629.652	122.587.878
- Chi phí cải tạo đường dây dẫn 35KV	218.553.411	364.255.683
	<b>33.655.300.830</b>	<b>19.743.139.260</b>

(\*) Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước tại các Nhà máy thủy điện từ năm 2017 đến 30/06/2019 theo thông báo của Cục thuế tỉnh Sơn La. Công ty thực hiện phân bổ trong 6 tháng cuối năm 2019 khi có thông báo thanh toán giữa Công ty với Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc và Công ty Mua bán điện về khoản phí này.

**13. CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>a.1) Vay ngắn hạn</b>	<b>11.530.000.000</b>	<b>11.530.000.000</b>	<b>60.674.703.445</b>	<b>46.802.300.000</b>	<b>25.402.403.445</b>	<b>25.402.403.445</b>
- Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	11.530.000.000	11.530.000.000	24.500.000.000	36.030.000.000	-	-
- Bà Nguyễn Thị Nghĩa	-	-	25.674.703.445	272.300.000	25.402.403.445	25.402.403.445
- Ông Nguyễn Đức Dân	-	-	9.500.000.000	9.500.000.000	-	-
- Bà Đặng Thị Huyền	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
<b>a.2) Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>41.188.056.495</b>	<b>41.188.056.495</b>	<b>9.934.884.287</b>	<b>12.615.449.287</b>	<b>38.507.491.495</b>	<b>38.507.491.495</b>
<b>(1) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2</b>	<b>31.586.504.000</b>	<b>31.586.504.000</b>	<b>6.133.577.000</b>	<b>8.327.362.000</b>	<b>29.392.719.000</b>	<b>29.392.719.000</b>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	18.976.000.000	18.976.000.000	2.631.000.000	2.866.000.000	18.741.000.000	18.741.000.000
- Hợp đồng Số 07/000001/HĐTĐ <sup>(1.1)</sup>	11.476.000.000	11.476.000.000	826.000.000	516.000.000	11.786.000.000	11.786.000.000
- Hợp đồng Số 01/2012/HĐTĐNC2 <sup>(1.2)</sup>	4.000.000.000	4.000.000.000	1.230.000.000	2.000.000.000	3.230.000.000	3.230.000.000
- Hợp đồng Số 01/2013/HĐTĐNC2 <sup>(1.4)</sup>	3.500.000.000	3.500.000.000	575.000.000	350.000.000	3.725.000.000	3.725.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang	2.688.220.000	2.688.220.000	1.022.000.000	500.220.000	3.210.000.000	3.210.000.000
- Hợp đồng Số 07/000001/HĐTĐ <sup>(1.1)</sup>	1.868.000.000	1.868.000.000	322.000.000	200.000.000	1.990.000.000	1.990.000.000
- Hợp đồng Số 02/2012/HĐTĐNC2 <sup>(1.3)</sup>	320.220.000	320.220.000	560.000.000	160.220.000	720.000.000	720.000.000
- Hợp đồng Số 01/2013/HĐTĐNC2 <sup>(1.4)</sup>	500.000.000	500.000.000	140.000.000	140.000.000	500.000.000	500.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Sơn La	9.922.284.000	9.922.284.000	2.480.577.000	4.961.142.000	7.441.719.000	7.441.719.000
- Hợp đồng Số 638/15/TĐ-TĐ/XH <sup>(1.5)</sup>	9.922.284.000	9.922.284.000	2.480.577.000	4.961.142.000	7.441.719.000	7.441.719.000
<b>(2) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Công</b>	<b>5.715.780.000</b>	<b>5.715.780.000</b>	<b>887.000.000</b>	<b>1.173.780.000</b>	<b>5.429.000.000</b>	<b>5.429.000.000</b>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	2.926.780.000	2.926.780.000	410.000.000	536.780.000	2.800.000.000	2.800.000.000
- Hợp đồng Số 01/2009/NC-HĐTĐ <sup>(2.1)</sup>	2.716.000.000	2.716.000.000	318.000.000	418.000.000	2.616.000.000	2.616.000.000
- Hợp đồng Số 02/2012/HĐTĐNC <sup>(2.2)</sup>	210.780.000	210.780.000	92.000.000	118.780.000	184.000.000	184.000.000

	01/01/2018		Trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị		Tăng		Giảm	
	VND	Số có khả năng trả nợ	VND	Số có khả năng trả nợ	VND	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	2.789.000.000	2.789.000.000	477.000.000	637.000.000	2.629.000.000	2.629.000.000
Hợp đồng Số 01/2009/NC-HĐTĐ <sup>(2.1)</sup>	2.084.000.000	2.084.000.000	169.000.000	240.000.000	2.013.000.000	2.013.000.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTĐNC <sup>(2.2)</sup>	705.000.000	705.000.000	308.000.000	397.000.000	616.000.000	616.000.000
<b>(3) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Sỏi</b>	<b>2.620.000.000</b>	<b>2.620.000.000</b>	<b>1.060.000.000</b>	<b>1.260.000.000</b>	<b>2.420.000.000</b>	<b>2.420.000.000</b>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	1.175.000.000	1.175.000.000	470.000.000	600.000.000	1.045.000.000	1.045.000.000
Hợp đồng Số 01/2009/NS-HĐTĐ <sup>(3.1)</sup>	1.175.000.000	1.175.000.000	470.000.000	600.000.000	1.045.000.000	1.045.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	1.445.000.000	1.445.000.000	590.000.000	660.000.000	1.375.000.000	1.375.000.000
Hợp đồng Số 01/2009/NS-HĐTĐ <sup>(3.1)</sup>	1.325.000.000	1.325.000.000	530.000.000	600.000.000	1.255.000.000	1.255.000.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTĐNS <sup>(3.2)</sup>	120.000.000	120.000.000	60.000.000	60.000.000	120.000.000	120.000.000
<b>(4) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 3</b>	<b>1.265.772.495</b>	<b>1.265.772.495</b>	<b>1.854.307.287</b>	<b>1.854.307.287</b>	<b>1.265.772.495</b>	<b>1.265.772.495</b>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	1.265.772.495	1.265.772.495	1.854.307.287	1.854.307.287	1.265.772.495	1.265.772.495
Hợp đồng Số 01/2018/1253105/HĐTĐ <sup>(4.1)</sup>	1.265.772.495	1.265.772.495	1.854.307.287	1.854.307.287	1.265.772.495	1.265.772.495
	<b>52.718.056.495</b>	<b>52.718.056.495</b>	<b>70.609.587.732</b>	<b>59.417.749.287</b>	<b>63.909.894.940</b>	<b>63.909.894.940</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
<b>(1) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2</b>	<b>325.430.904.466</b>	<b>325.430.861.000</b>	-	<b>8.327.362.000</b>	<b>317.103.542.646</b>	<b>317.103.499.000</b>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	267.631.000.000	267.631.000.000	-	2.866.000.000	264.765.000.000	264.765.000.000
Hợp đồng Số 07/000001/HĐTĐ <sup>(1.1)</sup>	226.464.000.000	226.464.000.000	-	516.000.000	225.948.000.000	225.948.000.000
Hợp đồng Số 01/2012/HĐTĐNC2 <sup>(1.2)</sup>	8.911.000.000	8.911.000.000	-	2.000.000.000	6.911.000.000	6.911.000.000
Hợp đồng Số 01/2013/HĐTĐNC2 <sup>(1.4)</sup>	32.256.000.000	32.256.000.000	-	350.000.000	31.906.000.000	31.906.000.000



	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
					VND	VND
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang	45.397.000.000	45.397.000.000	-	500.220.000	44.896.780.000	44.896.780.000
Hợp đồng Số 07/000001/HĐTĐ <sup>(1.1)</sup>	38.454.000.000	38.454.000.000	-	200.000.000	38.254.000.000	38.254.000.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTĐNC2 <sup>(1.3)</sup>	2.500.000.000	2.500.000.000	-	160.220.000	2.339.780.000	2.339.780.000
Hợp đồng Số 01/2013/HĐTĐNC2 <sup>(1.4)</sup>	4.443.000.000	4.443.000.000	-	140.000.000	4.303.000.000	4.303.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Sơn La	12.402.861.000	12.402.861.000	-	4.961.142.000	7.441.719.000	7.441.719.000
Hợp đồng Số 638/15/TĐ-TĐ/XH <sup>(1.5)</sup>	12.402.861.000	12.402.861.000	-	4.961.142.000	7.441.719.000	7.441.719.000
<b>(2) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Công</b>	<b>145.169.320.000</b>	<b>145.169.320.000</b>	-	<b>1.173.780.000</b>	<b>143.995.540.000</b>	<b>143.995.540.000</b>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	81.392.295.000	81.392.295.000	-	536.780.000	80.855.515.000	80.855.515.000
Hợp đồng Số 01/2009/NC-HĐTĐ <sup>(2.1)</sup>	80.489.515.000	80.489.515.000	-	418.000.000	80.071.515.000	80.071.515.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTĐNC <sup>(2.2)</sup>	902.780.000	902.780.000	-	118.780.000	784.000.000	784.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	63.777.025.000	63.777.025.000	-	637.000.000	63.140.025.000	63.140.025.000
Hợp đồng Số 01/2009/NC-HĐTĐ <sup>(2.1)</sup>	60.534.485.000	60.534.485.000	-	240.000.000	60.294.485.000	60.294.485.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTĐNC <sup>(2.2)</sup>	3.242.540.000	3.242.540.000	-	397.000.000	2.845.540.000	2.845.540.000
<b>(3) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Sỏi</b>	<b>154.189.400.000</b>	<b>154.189.400.000</b>	-	<b>1.260.000.000</b>	<b>152.929.400.000</b>	<b>152.929.400.000</b>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	71.613.000.000	71.613.000.000	-	600.000.000	71.013.000.000	71.013.000.000
Hợp đồng Số 01/2009/NS-HĐTĐ <sup>(3.1)</sup>	71.613.000.000	71.613.000.000	-	600.000.000	71.013.000.000	71.013.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	82.576.400.000	82.576.400.000	-	660.000.000	81.916.400.000	81.916.400.000
Hợp đồng Số 01/2009/NS-HĐTĐ <sup>(3.1)</sup>	78.398.400.000	78.398.400.000	-	600.000.000	77.798.400.000	77.798.400.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTĐNS <sup>(3.2)</sup>	4.178.000.000	4.178.000.000	-	60.000.000	4.118.000.000	4.118.000.000

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
(4) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 3	60.757.079.782	60.757.079.782	-	-	60.757.079.782	60.757.079.782
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	60.757.079.782	60.757.079.782	-	-	60.757.079.782	60.757.079.782
Hợp đồng Số 01/2018/1253105/HĐTD <sup>(4.1)</sup>	60.757.079.782	60.757.079.782	-	-	60.757.079.782	60.757.079.782
	<b>685.546.747.714</b>	<b>685.546.660.782</b>	-	<b>10.761.142.000</b>	<b>674.785.606.074</b>	<b>674.785.518.782</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(41.188.056.495)	(41.188.056.495)	(9.934.884.287)	(12.615.449.287)	(38.507.491.495)	(38.507.491.495)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>644.358.691.219</b>	<b>644.358.604.287</b>			<b>636.278.114.579</b>	<b>636.278.027.287</b>
<b>Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>Hình thức đảm bảo</b>	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	Công ty mẹ	VND	8,50%	Tín chấp	VND	VND
Bà Nguyễn Thị Nghĩa	-	VND	10,00%	Tín chấp	-	11.530.000.000
					25.402.403.445	-
					<b>25.402.403.445</b>	<b>11.530.000.000</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

(1) DỰ ÁN NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NẬM CHIẾN 2

(1.1) Hợp đồng tín dụng số 07/00001/HĐTD ngày 4/10/2007 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, BIDV - Chi nhánh Hà Giang và Ngân hàng TMCP Quân Đội; trong đó Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La là ngân hàng đầu mỗi, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 399.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Chiến 2;
- Thời hạn vay: 11 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn gốc kết thúc ngay sau khi dự án có doanh thu bán điện nhưng không quá 03 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2019 là 10%/năm.

- Số dư nợ gốc đến 30/06/2019:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La:

*Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:*

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang:

*Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:*

**Cộng**

225.948.000.000 đồng  
11.786.000.000 đồng  
38.254.000.000 đồng  
1.990.000.000 đồng  
264.202.000.000 đồng

(\* Theo Hợp đồng mua nợ số 01/2014/HĐMBN giữa bên mua nợ là: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Sơn La, bên bán nợ là: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 và bên nợ là: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc vào ngày 25 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La đã mua 100% nợ gốc từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội với tổng giá trị khoản vay là: 43.000.000.000 đồng.

**(1.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTDNC2 ngày 30/03/2012 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, bao gồm các điều khoản chính sau:**

- Hạn mức vay tối đa: 21.000.000.000 VND;

- Mục đích vay: Thanh toán lãi vay phát sinh chưa trả cho BIDV tính đến thời điểm 26/09/2011 của dự án Thủy điện Nậm chiến 2.

- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo hợp đồng 07/00001/HĐTD (27/12/2025);

- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2019 là 10%/năm;

- Số dư nợ gốc đến 30/06/2019 là:

*Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:*

6.911.000.000 đồng  
3.230.000.000 đồng

**(1.3) Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐTDNC2 ngày 29/06/2012 ký với đầu mối là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang, bao gồm các điều khoản chính sau:**

- Hạn mức vay tối đa: 8.000.000.000 VND;

- Mục đích vay: Khoản vay sẽ được bên vay dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc);

- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo hợp đồng 07/00001/HĐTD (27/12/2025);

- Lãi suất áp dụng cố định là 11%/năm. Trong trường hợp thay đổi lãi suất, các bên cùng nhau thỏa thuận, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2019 là 10%/năm;

- Số dư nợ gốc đến 30/06/2019 là:

*Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:*

2.339.780.000 đồng  
720.000.000 đồng

**(1.4) Hợp đồng tín dụng Số 01/2013/HĐTDNC2 ngày 29/03/2013 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang; trong đó Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La là ngân hàng đầu mối, bao gồm các điều khoản chính sau:**

- Hạn mức vay tối đa: 61.500.000.000 VND;

- Mục đích vay: Khoản vay sẽ được bên vay dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc);

- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo hợp đồng 07/00001/HĐTD (27/12/2025).

- Lãi suất áp dụng cố định là 11%/năm. Trong trường hợp thay đổi lãi suất, các bên cùng nhau thỏa thuận, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2019 là 10%/năm;

- Số dư nợ gốc đến 30/06/2019 là:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La:

*Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:*

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang:

*Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:*

**Cộng**

31.906.000.000 đồng  
3.725.000.000 đồng  
4.303.000.000 đồng  
500.000.000 đồng  
36.209.000.000 đồng

(1.5) Hợp đồng tín dụng Số 638/15/TD-TT/XH ngày 18/03/2015 ký với Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần An Bình - Chi nhánh Sơn La và Phụ lục hợp đồng số 2895/15/PLTD-TT/XH ngày 26 tháng 06 năm 2015 bổ sung cho Hợp đồng tín dụng Số 638/15/TD-TT/XH, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức tín dụng: 48.000.000.000 VND;

- Mục đích vay: Thanh toán các khoản nợ của công trình thủy điện Nậm Chiến 2

- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút tiền vay lần đầu;

- Lãi suất áp dụng theo quy định của ABBank tại thời điểm giải ngân. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2019 là 10,6%/năm.

- Số dư nợ gốc đến 30/06/2019 là:

*Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:*  
7.441.719.000 đồng  
7.441.719.000 đồng

**Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2 là:**

- Bất động sản tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 00, địa chỉ: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 154155 do Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La cấp ngày 16/09/2009 cho Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Tây Bắc. Số vào sổ cấp GCNQSD đất: T00019).

- Toàn bộ máy móc thiết bị, công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2 và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư với dự án. Giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 20/06/2019 là: 520.000.000.000 VND. Trong đó: Phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn.

Ngân hàng	Động sản	Bất động sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (72%)	79.200.000.000	295.200.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang (12%)	13.200.000.000	49.200.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sơn La (16%)	17.600.000.000	65.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>110.000.000.000</b>	<b>410.000.000.000</b>

## (2) DỰ ÁN NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NẬM CÔNG

(2.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/NC-HDTD ngày 08/9/2009 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 183.000.000.000 VND;

- Mục đích vay: Các khoản vay sẽ được Bên vay dùng để thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Công.

- Thời hạn vay: 192 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.



- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2019 là 10%/năm;

- Số dư nợ gốc đến 30/06/2019 là:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La:

*Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:*

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình:

*Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:*

**Cộng**

80.071.515.000 đồng  
2.616.000.000 đồng  
60.294.485.000 đồng  
2.013.000.000 đồng  
140.366.000.000 đồng

**(2.2) Hợp đồng tín dụng Hợp đồng Số 02/2012/HĐTDNC ngày 29/06/2012 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối, bao gồm các điều khoản chính sau:**

- Hạn mức vay tối đa: 15.000.000.000 VND;

- Mục đích vay: Các khoản vay sẽ được Bên vay dùng để thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Công.

- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTD (16/09/2025).

- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2019 là 10%/năm;

- Số dư nợ gốc đến 30/06/2019 là:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La:

*Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:*

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình:

*Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:*

**Cộng**

784.000.000 đồng  
184.000.000 đồng  
2.845.540.000 đồng  
616.000.000 đồng  
3.629.540.000 đồng

**Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Công là:**

- Toàn bộ máy móc thiết bị, công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Nậm Công và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư với dự án. Giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 20/06/2019 là: 200.000.000.000 VND. Trong đó: Phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn

Ngân hàng	Động sản	Bất động sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (56%)	19.600.000.000	92.400.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (44%)	15.400.000.000	72.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>165.000.000.000</b>

**(3) DỰ ÁN NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NẬM SỢI**

**(3.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/NS-HĐTD ngày 08/09/2009 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối và và Hợp đồng Số 01/2013/NS-HĐTD ngày 29/03/2013 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân, bao gồm các điều khoản chính sau:**

- Hạn mức vay tối đa của hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTD: 167.000.000.000 VND, Hạn mức vay tối đa của Hợp đồng 01/2013/NS-HĐTD: 10.000.000.000 VND;

- Mục đích vay: Các khoản vay sẽ được Bên vay dùng để thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Sỏi.
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay các hợp đồng 01/2009/NS-HĐTD và 01/2013/NS-HĐTD (15/03/2026);
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2019 là 10%/năm;
- Số dư nợ gốc đến 30/06/2019 là:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La:	71.013.000.000 đồng
<i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>1.045.000.000 đồng</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân:	77.798.400.000 đồng
<i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>1.255.000.000 đồng</i>
<b>Cộng</b>	<b>148.811.400.000 đồng</b>

(3.2) Hợp đồng tín dụng Hợp đồng Số 02/2012/HĐTDNS ngày 29/06/2012 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 6.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Khoản vay sẽ được Bên vay dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc)
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút tiền vay lần đầu;
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2019 là 10%/năm;
- Số dư nợ gốc đến 30/06/2019 là:  
*Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:*

**Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Sỏi là:**

- Toàn bộ máy móc thiết bị, công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Nậm Sỏi và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư với dự án. Giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 20/06/2019 là: 170.000.000.000 VND. Trong đó: Phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn:

Ngân hàng	Động sản	Bất động sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (52%)	14.560.000.000	73.840.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (48%)	13.440.000.000	68.160.000.000
<b>Cộng</b>	<b>28.000.000.000</b>	<b>142.000.000.000</b>

#### (4) DỰ ÁN NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NẬM CHIẾN 3

(4.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2018/1253105/HĐTD ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, bao gồm các điều khoản chính sau:

Hạn mức vay tối đa: 60.879.000.000 VND;

Mục đích vay: Các khoản vay sẽ được Bên vay dùng để thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm chiến 3  
Thời hạn vay: 12 năm kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2019 là 9,5%/năm;

Số dư nợ gốc đến 30/06/2019 là:  
trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:

60.757.079.782 đồng  
1.265.772.495 đồng

**Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 3 là:**

- Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai Số 01/2018/1253105/HĐTC ngày 14/09/2018 trong đó: Tài sản dùng để thế chấp là Quyền sử dụng đất (nếu có); Các công trình dự án kể cả nhà máy, cùng với các tòa nhà công trình xây dựng và các phương tiện, máy móc thiết bị và mọi bất động sản khác thuộc dự án; Tất cả các quyền, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác mà bên thế chấp nhận được để thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến, và mọi tài sản thuộc mọi tính chất, chủng loại nhằm để trao đổi, thay đổi hay thay thế cho bất kỳ tài sản nào thuộc dự án. Giá trị tài sản thế chấp được định giá tính đến ngày 14/09/2018 là 93.660.000.000 VND.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (*)	7.747.902.463	7.747.902.463	8.447.902.463	8.447.902.463
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà-Chi nhánh 1 (*)	8.494.484.870	8.494.484.870	9.394.484.870	9.394.484.870
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	2.655.732.494	2.655.732.494	3.055.732.494	3.055.732.494
- Công ty TNHH Công nghiệp nặng Quảng Phát Nam Ninh	2.373.115.593	2.373.115.593	2.373.115.593	2.373.115.593
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Phú Cường	3.488.718.644	3.488.718.644	3.488.718.644	3.488.718.644
- Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	39.527.607.202	39.527.607.202	39.443.350.351	39.443.350.351
- LIEBHERR THAILAN CO.LTD	1.457.484.597	1.457.484.597	1.446.146.400	1.446.146.400
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	1.632.128.531	1.632.128.531	1.632.128.531	1.632.128.531
- Công ty Cổ phần Nạo vét Lòng hồ Thủy điện	10.801.052.500	10.801.052.500	2.289.032.500	2.289.032.500
- Phải trả các đối tượng khác	3.922.758.294	3.922.758.294	7.333.353.222	7.333.353.222
	<b>82.100.985.188</b>	<b>82.100.985.188</b>	<b>78.903.965.068</b>	<b>78.903.965.068</b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (*)	7.747.902.463	7.747.902.463	8.447.902.463	8.447.902.463
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà-Chi nhánh 1 (*)	8.494.484.870	8.494.484.870	9.394.484.870	9.394.484.870
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	2.655.732.494	2.655.732.494	3.055.732.494	3.055.732.494
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	1.632.128.531	1.632.128.531	1.632.128.531	1.632.128.531
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế SOMEKO	-	-	81.930.267	81.930.267
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 2 - Xí nghiệp Sông Đà	272.300.000	272.300.000	272.300.000	272.300.000
- Viện Năng lượng	-	-	38.150.360	38.150.360
- Công ty Đầu tư Phát triển Công nghệ và Xây lắp K&N	-	-	54.841.450	54.841.450
- Công ty Cổ phần Phát triển Hệ thống điện	-	-	552.701.000	552.701.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng hệ thống điện Bách	-	-	92.569.090	92.569.090
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hợp Phát	-	-	243.556.000	243.556.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Trường Giang	-	-	528.967.521	528.967.521
- DNTN Nam Hùng	-	-	189.763.061	189.763.061
- Công ty TNHH Công nghiệp nặng Quảng Phát Nam Ninh	2.373.115.593	2.373.115.593	2.373.115.593	2.373.115.593
- Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác mỏ và Xây dựng	-	-	429.861.239	429.861.239
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Phú Cường	3.488.718.644	3.488.718.644	3.488.718.644	3.488.718.644

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thương mại Nam Hà	237.368.000	237.368.000	337.368.000	337.368.000
- LIEBHERR THAILAN CO.LTD	1.457.484.597	1.457.484.597	1.446.146.400	1.446.146.400
	<b>28.359.235.192</b>	<b>28.359.235.192</b>	<b>32.660.236.983</b>	<b>32.660.236.983</b>

(\*) Các khoản nợ quá hạn được trình bày tại Thuyết minh số 14 cùng với khoản lãi chậm trả của các đơn vị thi công này được nêu tại Thuyết minh số 16 chưa được Công ty thanh toán.

#### 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	1.624.734.905	5.737.101.370	4.276.012.325	3.085.823.950
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.137.178.488	346.935.655	1.182.026.310	302.087.833
- Thuế thu nhập cá nhân	328.118.921	66.305.388	-	394.424.309
- Thuế Tài nguyên	1.179.427.615	4.438.915.869	2.496.556.456	3.121.787.028
- Phí, lệ phí	9.049.510.780	4.518.108.567	4.506.027.536	9.061.591.811
	<b>13.318.970.709</b>	<b>15.107.366.849</b>	<b>12.460.622.627</b>	<b>15.965.714.931</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

#### 16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	339.610.532	215.332.155
- Bảo hiểm xã hội	61.256.485	-
- Bảo hiểm y tế	37.915.550	29.120.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	25.090.897	16.218.708
- Phải trả công tác Đảng	75.460.806	75.460.806
- Phải trả lãi vay	31.396.695.813	31.702.041.198
+ Lãi vay Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2	14.871.099.143	14.934.188.217
+ Lãi vay Nhà máy thủy điện Nậm Công	9.273.884.556	9.314.245.790
+ Lãi vay Nhà máy thủy điện Nậm Sỏi	6.959.923.281	7.003.278.670
+ Lãi vay Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 3	64.132.473	110.694.405
+ Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long	-	339.634.116
+ Lãi vay phải trả các cá nhân khác	227.656.360	-
- Lãi chậm trả các đơn vị thi công - Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2	17.137.425.587	18.237.425.587
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (*)	8.471.577.900	8.471.577.900
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà - Chi nhánh 1 (*)	5.951.906.866	5.951.906.866
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.705.755.206	1.705.755.206
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 12	1.008.185.615	2.108.185.615

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Lãi chậm trả các đơn vị thi công - Nhà máy Thủy điện Nậm Công, Nậm Sỏi	2.124.690.990	3.203.858.315
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà - Chi nhánh 1 (*)	2.124.690.990	2.124.690.990
+ Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Sông Đà	-	1.079.167.325
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	695.024.929	740.363.637
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	228.177.883	295.288.218
	<b>52.121.349.472</b>	<b>54.515.108.624</b>
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>b) Dài hạn</b>		
- Lãi vay Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2 (**)	39.701.340.522	43.550.084.335
- Lãi vay Nhà máy thủy điện Nậm Công (**)	26.819.424.678	27.341.665.204
- Lãi vay Nhà máy thủy điện Nậm Sỏi (**)	19.693.527.846	20.370.005.177
	<b>86.214.293.046</b>	<b>91.261.754.716</b>
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
- Lãi chậm trả các đơn vị thi công - Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2	17.137.425.587	18.237.425.587
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (*)	8.471.577.900	8.471.577.900
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà Chi nhánh 1 (*)	5.951.906.866	5.951.906.866
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.705.755.206	1.705.755.206
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 12	1.008.185.615	2.108.185.615
- Lãi chậm trả các đơn vị thi công - Nhà máy Thủy điện Nậm Công, Nậm Sỏi	2.124.690.990	3.203.858.315
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà Chi nhánh 1 (*)	2.124.690.990	2.124.690.990
+ Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Sông Đà	-	1.079.167.325
	<b>19.262.116.577</b>	<b>21.441.283.902</b>

(\*) Các khoản lãi chậm trả của các đơn vị thi công này cùng với khoản nợ quá hạn (chi tiết tại Thuyết minh số 14) chưa được Công ty thanh toán.

(\*\*) Căn cứ các Phụ lục hợp đồng giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Sơn La, các Tổ chức tín dụng đồng tài trợ với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc trong đó các bên nhất trí thỏa thuận bổ sung một số điều khoản trong Hợp đồng đối với khoản lãi phát sinh từ năm 2014 đến năm 2017, cụ thể như sau: Số lãi phát sinh Công ty phải trả mức tối thiểu từ 48% đến 86%, số lãi phát sinh còn lại được phân bổ đều trả dần từ năm 2019 đến 2022 với mức trả trung bình mỗi năm từ 3,5% đến 13%. Trong 6 tháng đầu năm 2019, Công ty đã thực hiện trả dần số lãi vay dài hạn trên, số tiền: 5.047.461.670 VND.

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>362.547.540.000</b>	<b>2.545.454.545</b>	<b>(2.540.000.000)</b>	<b>(147.641.663.406)</b>	<b>214.911.331.139</b>
Tăng vốn trong kỳ trước	42.452.460.000	-	-	-	42.452.460.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	22.594.976.366	22.594.976.366
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	2.540.000.000	-	2.540.000.000
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>405.000.000.000</b>	<b>2.545.454.545</b>	<b>-</b>	<b>(125.046.687.040)</b>	<b>282.498.767.505</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>405.000.000.000</b>	<b>2.545.454.545</b>	<b>-</b>	<b>(83.353.763.764)</b>	<b>324.191.690.781</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	6.425.145.539	6.425.145.539
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>405.000.000.000</b>	<b>2.545.454.545</b>	<b>-</b>	<b>(76.928.618.225)</b>	<b>330.616.836.320</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	292.095.790.000	72,12%	291.695.790.000	72,02%
Ông Nguyễn Văn Mạnh	20.362.600.000	5,03%	20.362.600.000	5,03%
Các cổ đông khác	92.541.610.000	22,85%	92.941.610.000	22,95%
	<b>405.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>405.000.000.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	405.000.000.000	362.547.540.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	42.452.460.000
- Vốn góp cuối kỳ	<b>405.000.000.000</b>	<b>405.000.000.000</b>

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.500.000	40.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	40.500.000	40.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	40.500.000	40.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.500.000	40.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	40.500.000	40.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	82.374.261.632	100.139.138.813
Doanh thu chứng chỉ Recs	368.240.665	135.049.615
Doanh thu bán phế liệu	469.345.455	-
	<b>83.211.847.752</b>	<b>100.274.188.428</b>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn điện thương phẩm	37.654.772.282	35.303.620.880
Giá vốn chứng chỉ Recs	167.785.217	-
	<b>37.822.557.499</b>	<b>35.303.620.880</b>

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.477.186	9.429.559
	<b>2.477.186</b>	<b>9.429.559</b>



## 21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	34.835.762.668	34.726.138.124
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	3.440.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	11.338.197	7.500.000
	<b>34.847.100.865</b>	<b>34.737.078.124</b>

## 22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	644.741.800	418.475.002
Chi phí nhân công	1.801.377.175	3.421.880.003
Chi phí khấu hao tài sản cố định	171.930.159	8.250.000
Thuế, phí, lệ phí	61.024.657	70.122.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	465.152.692	269.238.220
Chi phí khác bằng tiền	513.816.806	2.331.521.540
	<b>3.658.043.289</b>	<b>6.519.486.788</b>

## 23. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	-	61.350.000
Chi phí phải trả không đủ hồ sơ	-	512.111.541
Thu bồi thường	-	997.771.069
Thu nhập khác	52.089.822	3.771.504
	<b>52.089.822</b>	<b>1.575.004.114</b>

## 24. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lỗi do đánh giá lại tài sản	-	477.140.977
Các khoản bị phạt	166.131.913	-
Chi phí khác	500.000	13.593.187
	<b>166.631.913</b>	<b>490.734.164</b>

## 25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.772.081.194	24.807.702.145
Các khoản điều chỉnh tăng	166.631.900	537.008.084
- Chi phí không hợp lệ	166.631.900	537.008.084
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(3.217.452.444)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(3.217.452.444)
Thu nhập tính thuế TNDN	6.938.713.094	22.127.257.785
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 10%, giảm 50%)</b>	<b>346.935.655</b>	<b>2.212.725.779</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.137.178.488	(993.389)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.182.026.310)	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>302.087.833</b>	<b>2.211.732.390</b>

## 26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.975.025.883	3.752.616.986
Chi phí nhân công	4.534.226.770	6.737.248.017
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.413.785.145	14.989.902.943
Thuế, phí, lệ phí	6.352.224.436	9.141.614.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.600.052.208	2.530.170.951
Chi phí khác bằng tiền	2.605.286.346	4.671.554.683
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>41.480.600.788</b>	<b>41.823.107.668</b>

## 27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương	764.917.906	-	665.264.890	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.623.891.943	-	9.982.431.824	-
<b>Tổng tài sản tài chính</b>	<b>21.388.809.849</b>	<b>-</b>	<b>10.647.696.714</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	700.187.922.227	697.076.660.782
Phải trả người bán, phải trả khác	220.436.627.706	224.680.828.408
Chi phí phải trả	41.712.364	41.712.364
<b>Tổng nợ phải trả tài chính</b>	<b>920.666.262.297</b>	<b>921.799.201.554</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương	764.917.906	-	-	764.917.906
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.623.891.943	-	-	20.623.891.943
	<b>21.388.809.849</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>21.388.809.849</b>
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương	665.264.890	-	-	665.264.890
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.982.431.824	-	-	9.982.431.824
	<b>10.647.696.714</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.647.696.714</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Vay và nợ	63.909.894.940	166.321.117.910	469.956.909.377	700.187.922.227
Phải trả người bán, phải trả khác	134.222.334.660	86.214.293.046	-	220.436.627.706
Chi phí phải trả	41.712.364	-	-	41.712.364
	<b>198.173.941.964</b>	<b>252.535.410.956</b>	<b>469.956.909.377</b>	<b>920.666.262.297</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	52.718.056.495	172.309.723.475	472.048.880.812	697.076.660.782
Phải trả người bán, phải trả khác	133.419.073.692	91.261.754.716	-	224.680.828.408
Chi phí phải trả	41.712.364	-	-	41.712.364
	<b>186.178.842.551</b>	<b>263.571.478.191</b>	<b>472.048.880.812</b>	<b>921.799.201.554</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	60.674.703.445	10.225.450.048
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	57.563.442.000	42.213.551.613

**29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngày 17/07/2019, Công ty thành lập văn phòng đại diện tại Hà Nội theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 21/NQ-HĐQT tại tầng 6, tòa nhà Golden File, số 24 đường Nguyễn Cơ Thạch, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**30. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản kiểm tra thuế năm 2018 ngày 05 tháng 07 năm 2019:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước
		VND	VND
<b>Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ</b>			
Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	13.318.970.709	13.658.331.719
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421a	(83.353.763.764)	(83.693.124.774)
Phải trả ngắn hạn khác	319	54.515.108.624	24.094.523.719
Phải trả dài hạn khác	337	91.261.754.716	121.682.339.621

**Nguyễn Thị Thu Hằng**

Người lập biểu

Sơn La, ngày 17 tháng 08 năm 2019

**Nguyễn Xuân Tuyền**

Kế toán trưởng



**Dương Văn Quyền**

Tổng Giám đốc

**PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	VND
<b>Nguyên giá</b>										
Số dư đầu kỳ	931.524.773.080		496.400.639.994		174.575.728		99.500.000		1.428.199.488.802	
- Mua trong kỳ	-		1.304.300.000		1.134.613.909		-		2.438.913.909	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.036.363.636		-		-		-		5.036.363.636	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>936.561.136.716</b>		<b>497.704.939.994</b>		<b>1.309.189.637</b>		<b>99.500.000</b>		<b>1.435.674.766.347</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Số dư đầu kỳ	171.978.059.203		94.880.336.535		174.575.728		40.876.712		267.073.848.178	
- Khấu hao trong kỳ	10.034.034.558		6.144.445.428		171.930.159		3.375.000		16.353.785.145	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>182.012.093.761</b>		<b>101.024.781.963</b>		<b>346.505.887</b>		<b>44.251.712</b>		<b>283.427.633.323</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>										
Tại ngày đầu kỳ	759.546.713.877		401.520.303.459		-		58.623.288		1.161.125.640.624	
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>754.549.042.955</b>		<b>396.680.158.031</b>		<b>962.683.750</b>		<b>55.248.288</b>		<b>1.152.247.133.024</b>	

Trong đó nguyên giá của các nhà máy:

Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2: 715.118.984.322 đồng

Nhà máy Thủy điện Nậm Công - Nậm Sỏi: 596.775.707.523 đồng

Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 3: 112.740.732.093 đồng

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.152.247.133.024 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.599.214.293 VND.

